

**ĐÁNH GIÁ CƠ CẤU BỆNH TẬT TẠI BỆNH VIỆN DÃ CHIẾN  
CẤP 2 VIỆT NAM (BENTIU, NAM XU-ĐĂNG)  
TỪ THÁNG 10/2018 - 10/2020**

*Nguyễn Văn Tâm<sup>1</sup>, Võ Văn Hiến<sup>1</sup>, Nguyễn Quang Chiến<sup>1</sup>, Từ Quang<sup>1</sup>  
Quản Thu Thủy<sup>1</sup>, Nguyễn Văn Hội<sup>1</sup>, Nguyễn Việt Tôn<sup>1</sup>  
Nguyễn Trung Kiên<sup>1</sup>, Tạ Thị Kiều Hoa<sup>1</sup>, Nguyễn Văn Khang<sup>1</sup>*

**TÓM TẮT**

**Mục tiêu:** Xác định cơ cấu bệnh tật theo mã bệnh ICD-10 và phân bố các bệnh thường gặp theo mùa tại Bệnh viện Dã chiến (BVDC) Cấp 2 Việt Nam tại Bentiu, Nam Xu-Đặng trong 2 năm. **Đối tượng và phương pháp:** Nghiên cứu mô tả cắt ngang 3.624 bệnh nhân (BN) từ 70 quốc gia phân bố ở cả 5 châu lục đến khám, chữa bệnh tại Bệnh viện Dã chiến Cấp 2 Việt Nam tại Bentiu, Nam Xu-Đặng từ 10/2018 - 10/2020. **Kết quả và kết luận:** Tuổi trung bình của BN là  $38,4 \pm 7,28$ ; BN nam chiếm 89,65%; BN là quân nhân chiếm tỷ lệ cao nhất (58,17%); tất cả BN đều sử dụng tiếng Anh là ngôn ngữ giao tiếp trong quá trình khám bệnh. Nhóm bệnh tiêu hóa chiếm tỷ lệ cao nhất trong cơ cấu bệnh (16,83%), tiếp theo là nhóm bệnh cơ-xương và mô liên kết (15,01%); bệnh da và mô dưới da; bệnh nhiễm trùng và ký sinh trùng; nhóm bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa lần lượt chiếm tỷ lệ 10,21%; 9,85% và 9,13%. Bệnh nội khoa chiếm đa số (90,98%). Vào mùa mưa, sốt rét và rần cắn là các bệnh thường gặp, trong khi đó bệnh da liễu và bệnh đại gặp chủ yếu vào mùa khô.

\* Từ khóa: Bệnh viện Dã chiến Cấp 2 Việt Nam; Cơ cấu bệnh tật; Bentiu.

***Evaluation of the Disease Structure at Vietnam Level 2 Field Hospital  
(Bentiu, South Sudan) from 10/2018 - 10/2020***

**Summary**

**Objectives:** To evaluate the disease structure based on ICD-10 and seasonal distribution of diseases at Vietnam Level 2 Field Hospital, Bentiu, South Sudan in two years. **Subjects and methods:** Descriptive cross-sectional study on 3,624 patients from 70 countries in 5 continents who were examined and treated at Vietnam Level 2 Field Hospital, Bentiu - South Sudan from October 2018 to October 2020. **Results and conclusions:** The average was  $38.4 \pm 7.28$  years; male patients accounted for 89.65%; the patients working as soldiers contributed to the highest proportion of 58.17%; English was the main language of communication during medical examination.

<sup>1</sup>Bệnh viện Dã chiến Cấp 2 số 2 Việt Nam (Bentiu, Cộng hòa Nam Xu-Đặng)

Người phản hồi: Nguyễn Văn Tâm (bstampptk@gmail.com)

Ngày nhận bài: 09/10/2020

Ngày bài báo được đăng: 01/12/2020

*Digestive diseases accounted for the highest rate of 16.83%; diseases of the musculoskeletal system and connective tissue ranked second with 15.01%; diseases of the skin and subcutaneous tissue; infectious and parasitic diseases; endocrine, nutritional and metabolic diseases made up 10.21%, 9.85% and 9.13%, respectively; internal diseases were the most common (90.98%). In rainy season, malaria and snakebites were frequently encountered. In the meantime, dermatological diseases and rabies were the most common in the dry season.*

*\* Keywords: Vietnam Level 2 Field Hospital; Disease structure; Bentiu.*

## **ĐẶT VẤN ĐỀ**

Nam Xu-Đặng là quốc gia nằm ở khu vực Đông Phi, có đường biên giới giáp với 6 quốc gia khác, thời tiết khí hậu nắng nóng khắc nghiệt, chia thành 2 mùa rõ rệt: mùa khô kéo dài từ tháng 11 đến tháng 3, mùa mưa từ tháng 4 đến tháng 10. Mặc dù tuyên bố độc lập từ năm 2011 nhưng các cuộc xung đột vẫn diễn ra khiến nước này trở thành một trong những khu vực kém phát triển nhất trên thế giới, sống phụ thuộc vào sự bảo vệ và bảo trợ của Liên hợp quốc (LHQ). Phái bộ Gìn giữ Hòa bình LHQ tại Nam Xu-Đặng với hơn 14.000 quân nhân, cảnh sát, nhân viên dân sự có nhiệm vụ ngăn ngừa xung đột, giảm thiểu thương vong, thực thi các thỏa thuận hòa bình, bảo vệ người dân và trợ giúp nhân đạo [1, 3].

Lần đầu tiên trong lịch sử, Việt Nam triển khai đội hình đơn vị Bệnh viện Dã chiến Cấp 2 bên ngoài lãnh thổ vào tháng 10/2018, với nhiệm vụ khám chữa bệnh cho hơn 3.000 nhân viên LHQ và người dân tại Bentiu, Nam Xu-Đặng [1, 2]. Xác định cơ cấu bệnh tật tại thực địa trong điều kiện dã chiến là nhiệm vụ cần thiết, không những giúp Việt Nam chuẩn bị tốt nguồn nhân lực, thuốc và trang thiết bị y tế mà còn giúp các nước gửi quân trong phái bộ cũng như cơ quan quản lý y tế của LHQ và chính quyền sở tại xây dựng Kế hoạch Chăm sóc sức khỏe nhân viên

LHQ và người dân một cách toàn diện, đầu tư công tác phòng bệnh có chiều sâu và có trọng điểm. Chúng tôi thực hiện nghiên cứu này nhằm: *Đánh giá cơ cấu bệnh tật tại Bệnh viện Dã chiến Cấp 2 Việt Nam tại Bentiu, Nam Xu-Đặng từ tháng 10/2018 - 10/2020.*

## **ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU**

### **1. Đối tượng nghiên cứu**

Gồm 3.624 BN đến khám và điều trị tại Khoa Khám bệnh, Bệnh viện Dã chiến Cấp 2 từ tháng 10/2018 - 10/2020. BN được chẩn đoán bệnh dựa vào bảng phân loại mã bệnh ICD-10.

### **2. Phương pháp nghiên cứu**

- Thiết kế nghiên cứu: Mô tả cắt ngang.
- Phương pháp chọn mẫu và cỡ mẫu: Chọn mẫu gồm 3.624 BN đến khám và điều trị tại Khoa Khám bệnh, Bệnh viện Dã chiến Cấp 2.
- Phương pháp nghiên cứu:
  - + Sử dụng hồ sơ bệnh án, các báo cáo thống kê bệnh viện tại bộ phận lưu trữ.
  - + Phân nhóm và xếp loại bệnh tật theo ICD-10 trên cơ sở các khuyến cáo của WHO (1993). Toàn bộ danh mục ICD-10 được xếp thành 21 chương mã bệnh, cho phép mã hóa khá chi tiết và đầy đủ các loại bệnh tật và triển khai sâu tùy từng loại bệnh [4].

+ Kết quả xếp thành các bảng biểu về cơ cấu bệnh tật.

+ Thu thập và xử lý số liệu thống kê bằng phần mềm Excel 2013 và SPSS 16.0.

- Các chỉ tiêu nghiên cứu:

+ Đặc điểm chung: Tuổi, giới, quốc tịch, ngôn ngữ giao tiếp, thành phần.

+ Cơ cấu các mặt bệnh phân loại theo 21 nhóm mã bệnh của ICD-10.

+ Phân bố mặt bệnh theo mùa.

### **KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ BÀN LUẬN**

#### **1. Đặc điểm chung của bệnh nhân**

- Tuổi: Tuổi trung bình là  $38,4 \pm 7,28$ . Tỷ lệ BN đến khám và điều trị chủ yếu từ

31 - 50 tuổi (76,85%); trong đó nhóm từ 31 - 40 tuổi và 41 - 50 tuổi lần lượt là 45,64% và 31,21%. Kết quả này phù hợp với yêu cầu tuyển dụng nhân sự của LHQ đòi hỏi có nhiều kinh nghiệm và thể lực tốt đáp ứng yêu cầu làm việc trong môi trường dã chiến. 2 nhóm tuổi từ 20 - 30 tuổi và > 50 tuổi chiếm tỷ lệ thấp hơn, lần lượt là 13,66% và 9,49%. Hầu hết BN là nhân viên dân sự người bản địa.

- Giới tính: BN nam chiếm đa số với 3.249 BN (89,65%) và 375 BN (10,35%) nữ. Điều này phù hợp với tiêu chuẩn và yêu cầu của LHQ đối với các nước gửi quân, đảm bảo tỷ lệ nữ > 10% [3].

- Quốc tịch của BN:

*Bảng 1: Sự phân bố BN theo quốc tịch.*

STT	Tên quốc gia	Số BN	Tỷ lệ (%)	STT	Tên quốc gia	Số BN	Tỷ lệ (%)
	Châu Phi				Châu Á		
1	Ghana	667	18,41	36	Indian	379	10,46
2	South Sudan	478	13,19	37	Kyrgyzstan	8	0,22
3	Malawi	12	0,33	38	Mongolia	638	17,60
4	Sierra Leone	19	0,52	39	Cambodia	69	1,90
5	Lesotho	23	0,63	40	Philippine	16	0,44
6	Ethiopia	46	1,27	41	Thailand	21	0,58
7	Gambia	32	0,88	42	Indonesia	25	0,69
8	Kenya	89	2,46	43	China	12	0,33
9	Tunisia	26	0,72	44	Japan	15	0,41
10	Nigeria	25	0,69	45	Bangladesh	21	0,58
11	Mali	8	0,22	46	Jordan	13	0,36
12	Namibia	17	0,47	47	Lebanon	11	0,30
13	Zambia	19	0,52	48	Uzbekistan	10	0,28

**TẠP CHÍ Ỗ - DƯỠC HỠC QUÂN SỰ SỠ 9-2020**

14	Rwanda	18	0,50	49	Nepal	29	0,80
15	Uganda	14	0,39	50	Pakistan	28	0,77
16	Congo	19	0,52	51	Tajikistan	14	0,39
17	Liberia	31	0,86		Châu Âu		
18	Zimbabwe	17	0,47	52	UK	162	4,47
19	Mozambique	26	0,72	53	Romania	8	0,22
20	Burundi	11	0,30	54	Italia	17	0,47
21	Egypt	7	0,19	55	Finland	11	0,30
22	Sri Lanka	12	0,33	56	Ukraine	11	0,30
23	Senegal	12	0,33	57	Spain	10	0,28
24	South Africa	26	0,72	58	Netherlands	8	0,22
25	Cameroon	23	0,63	59	Serbia	6	0,17
26	Tanzania	8	0,22	60	Bosnia	7	0,19
	Châu Mỹ			61	Portugal	10	0,28
27	USA	28	0,77	62	Ireland	10	0,28
28	Canada	16	0,44	63	Poland	11	0,30
29	Haiti	12	0,33	64	Kosovo	9	0,25
30	Brazil	26	0,72	65	Sweden	10	0,28
31	Argentina	14	0,39	66	Norway	12	0,33
32	Uruguay	10	0,28	67	Russia	124	3,42
33	Paraguay	14	0,39		Châu Úc		
34	Bolivia	11	0,30	68	Fiji	15	0,41
35	Guatemala	18	0,50	69	Samoa	19	0,52
				70	Australia	21	0,58

3.624 BN khám đến từ 70 quốc gia (gồm 69 nước gửi quân và nước sở tại) phân bố ở cả 5 châu lục. Quốc gia có số lượng BN nhiều nhất là Ghana (18,41%); tiếp theo là Mongolia (17,60%), Nam Xu-Đăng (13,19%), Ấn Độ (10,46%), Anh (4,47%) và Nga (3,42%). Kết quả này là phù hợp vì đây là những nước gửi quân với đội hình đơn vị lớn của LHQ tại Phái bộ.

Ngôn ngữ giao tiếp: 100% BN sử dụng tiếng Anh là ngôn ngữ giao tiếp chính.

Nghề nghiệp: Quân nhân chiếm tỷ lệ cao nhất (58,17%), đứng thứ hai là cảnh sát (22,10%) và ít nhất là nhân viên dân sự (19,73%).

## 2. Cơ cấu bệnh tật theo mã bệnh ICD-10

\* Cơ cấu bệnh tính chung cho 21 chương bệnh theo ICD-10:

Bảng 2: Cơ cấu bệnh tật theo mã bệnh ICD-10.

STT	Nhóm chương mã bệnh	Số BN	Tỷ lệ (%)
1	Chương I. Bệnh nhiễm trùng và ký sinh trùng	357	9,85
2	Chương II. U (u tân sinh)	27	0,75
3	Chương III. Bệnh của máu, cơ quan tạo máu và các rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch	0	0,00
4	Chương IV. Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	331	9,13
5	Chương V. Rối loạn tâm thần và hành vi	7	0,19
6	Chương VI. Bệnh hệ thần kinh	132	3,64
7	Chương VII. Bệnh mắt và phần phụ	95	2,62
8	Chương VIII. Bệnh của tai và xương chũm	61	1,68
9	Chương IX. Bệnh hệ tuần hoàn	246	6,79
10	Chương X. Bệnh hệ hô hấp	304	8,39
11	Chương XI. Bệnh hệ tiêu hóa	610	16,83
12	Chương XII. Bệnh da và mô dưới da	370	10,21
13	Chương XIII. Bệnh cơ-xương và mô liên kết	544	15,01
14	Chương XIV. Bệnh hệ tiết niệu-sinh dục	170	4,69
15	Chương XV. Chứa, đẻ và sau đẻ	43	1,19
16	Chương XVII. Dị tật, dị dạng bẩm sinh và bất thường của nhiễm sắc thể	0	0,00
17	Chương XVIII. Triệu chứng, dấu hiệu và những phát hiện lâm sàng và cận lâm sàng bất thường, không phân loại ở nơi khác	0	0,00
18	Chương XVIII. Triệu chứng, dấu hiệu và những phát hiện lâm sàng và cận lâm sàng bất thường, không phân loại ở nơi khác	0	0,00
19	Chương XIX. Chấn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	327	9,02
20	Chương XX. Nguyên nhân bên ngoài của bệnh tật và tử vong	0	0,00
21	Chương XXI. Yếu tố ảnh hưởng đến tình trạng sức khỏe và việc tiếp xúc với cơ quan y tế	0	0,00
	Tổng	3.624	100,00

Trong nghiên cứu, nhóm bệnh tiêu hóa (chương XI) chiếm tỷ lệ cao nhất trong cơ cấu bệnh (16,83%), tiếp theo là bệnh cơ-xương và mô liên kết (chương XIII) (15,01%). Bệnh da và mô dưới da

(chương XII) chiếm tỷ lệ 10,21%. 3 nhóm bệnh bao gồm bệnh nhiễm trùng và ký sinh trùng (chương I); bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa (chương IV) và bệnh chấn thương, ngộ độc và một số

hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài (chương XIX) cũng hay gặp theo thứ tự lần lượt là 9,85%; 9,13% và 9,02%. Nhóm bệnh hô hấp (chương X) và tuần hoàn (chương IX) chiếm tỷ lệ khá cao (8,39% và 6,79%).

Trong tổng số 3.624 BN, nội khoa chiếm đa số với 3.297 BN (90,98%), ngoại khoa có 327 BN (9,02%).

\* Cơ cấu bệnh tính riêng cho từng chương bệnh theo ICD-10:

- Bệnh nhiễm trùng và ký sinh trùng (chương I):

*Bảng 3:* Bệnh nhiễm trùng và ký sinh trùng (n = 357).

Tên bệnh	Số BN	Tỷ lệ (%)
Sốt rét	142	39,78
Dại	50	14,01
Thương hàn	72	20,17
Viêm gan virus	30	8,40
Thủy đậu và zona	27	7,56
Lao phổi	5	1,40
Lậu	21	5,88
Giang mai	10	2,80
Tổng	357	100,00

Có 357 BN nhiễm trùng và ký sinh trùng, trong đó sốt rét chiếm tỷ lệ cao nhất (39,78%), đây là bệnh hay gặp vào mùa mưa tại Nam Xu-Đặng và ảnh hưởng đáng kể tới sức khỏe của nhân viên LHQ; cao thứ hai là thương hàn (20,17%), đây là bệnh liên quan tới tình trạng vệ sinh kém về thức ăn và nước uống trong điều kiện dã chiến. Bệnh đại gặp 50 BN (14,01%), trong đó 47 BN bị chó dại cắn và 3 BN bị cầy Mongoose cắn, đây là loài động vật hoang dã thường

xuyên gặp với số lượng lớn từng đàn hàng trăm con tại khu vực đóng quân của LHQ tại Bentiu, Nam Xu-Đặng.

- Bệnh lý u (u tân sinh) (chương II): Ghi nhận 27 BN, chủ yếu là u mỡ và u bã đậu.

- Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa (chương IV): 331 BN bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa: Rối loạn chuyển hóa lipid máu chiếm tỷ lệ cao nhất (48,34%); tiếp theo là đái tháo đường (33,53%) và thấp nhất là bệnh gút (18,13%).

- Rối loạn tâm thần và hành vi (chương V): Gặp 7 BN, trong đó tất cả đều bị tâm thần phân liệt, họ đều là những nhân viên dân sự LHQ người địa phương.

- Bệnh hệ thần kinh (chương VI): Có 132 BN, hay gặp nhất là Migraine (56,06%), thứ hai là đau dây thần kinh liên sườn (34,09%) và ít nhất là đau dây thần kinh V (9,85%).

- Bệnh mắt và phần phụ (chương VII): Có 95 BN, cao nhất là viêm kết mạc (83,16%), dị vật mắt (6,32%), tắc tuyến lệ (7,37%) và 3 BN (3,16%) bị bỏng mắt do hóa chất.

- Tai và bệnh lý xương chũm (chương VIII): Có 61 BN, trong đó 67,21% viêm ống tai ngoài; 21,31% viêm tai giữa và 7 BN (11,48%) chấn thương rách sụn vành tai.

- Bệnh hệ tuần hoàn (chương IX): Có 246 BN, trong đó tăng huyết áp chiếm tỷ lệ lớn nhất (66,67%), tiếp theo là cơn đau thắt ngực ổn định (12,20%), rối loạn nhịp nhanh và nhịp chậm lần lượt là 10,57% và 8,94%. Mặc dù cơn đau thắt ngực không ổn định chỉ gặp 4 BN (1,63%) nhưng đây là bệnh đòi hỏi cấp cứu nhanh chóng và kịp thời [2, 3].

- Bệnh hô hấp (chương X): Có 304 BN, trong đó viêm họng chiếm tỷ lệ lớn nhất (48,03%); viêm phế quản 31,25%; viêm phổi và tràn dịch màng phổi lần lượt là 6,25% và 4,61%; hen phế quản gặp 9,89% và đòi hỏi cấp cứu kịp thời.

- Bệnh hệ tiêu hoá (chương XI):

*Bảng 4:* Bệnh tiêu hóa (n = 610).

Tên bệnh	Số BN	Tỷ lệ (%)
Răng miệng	219	35,90
Viêm dạ dày	204	33,44
Viêm đại tràng	114	18,69
Viêm ruột thừa cấp	32	5,25
Sỏi mật	30	4,92
Viêm tụy cấp	11	1,80
Tổng	610	100,00

Bệnh nhân mắc bệnh răng miệng chiếm tỷ lệ cao nhất trong cơ cấu bệnh tiêu hóa với 35,90%, cao thứ hai là viêm dạ dày (33,44%), viêm ruột thừa 5,25%. Mặc dù chiếm tỷ lệ thấp nhất (1,80%), tuy nhiên viêm tụy cấp đòi hỏi quá trình cấp cứu, điều trị tích cực và theo dõi sát.

- Bệnh da và mô dưới da (chương XII):

*Bảng 5:* Bệnh da và mô dưới da (n = 370).

Tên bệnh	Số BN	Tỷ lệ (%)
Viêm da mũ	40	10,81
Viêm da cơ địa	66	17,84
Viêm da tiếp xúc	139	37,57
Mề đay do dị ứng	107	28,92
Móng quặp	8	2,16
Rụng tóc từng mảng không điển hình	10	2,70
Tổng	370	100,00

Bệnh da liễu gặp 370 BN, trong đó đứng đầu là viêm da tiếp xúc (139 BN = 37,57%), mề đay dị ứng 28,92%; bệnh lý rụng tóc và móng quặp ít gặp với tỷ lệ lần lượt là 2,70% và 2,16%.

- Bệnh cơ-xương và mô liên kết (chương XIII):

*Bảng 6:* Bệnh cơ-xương và mô liên kết (n = 544).

Tên bệnh	Số BN	Tỷ lệ (%)
Đau do thoái hóa cột sống cổ	29	5,33
Đau do thoái hóa cột sống thắt lưng	124	22,79
Đau do thoái hóa khớp gối - viêm khớp gối	34	6,25
Hội chứng thắt lưng hông	156	28,68
Hội chứng cổ vai	72	13,24
Đau khớp vai	51	9,38
Đau do viêm điểm bám gân cơ vùng khuỷu và cổ tay	49	9,01
Đau do viêm điểm bám gân cơ vùng gối và cổ chân	29	5,33
Tổng	544	100,00

Bệnh cơ-xương và mô liên kết đứng thứ hai trong cơ cấu bệnh với 544 BN, trong đó hội chứng thắt lưng hông gặp nhiều nhất với 28,68%, đau do viêm điểm bám gân cơ vùng gối và cổ chân gặp ít nhất (5,33%).

- Bệnh hệ tiết niệu-sinh dục (chương XIV): Ghi nhận 170 BN, trong đó viêm đường tiết niệu chiếm tỷ lệ cao nhất (45,88%), sỏi thận 22,94% và 15,29% BN phải cấp cứu vì cơn đau quặn thận do sỏi niệu quản, tỷ lệ sỏi bàng quang và đái máu tương đương nhau với 4,12% và 7,65% BN có nang thận.

- Chửa, đẻ và sau đẻ (chương XV): 43 sản phụ (1,19%) khám thai.

## TẠP CHÍ Y - DƯỢC HỌC QUÂN SỰ SỐ 9-2020

- Bệnh chấn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài (chương XIX): Gồm 327 BN, trong đó gặp chủ yếu là chấn thương phần mềm cần

tiểu phẫu. 2 BN vết thương thấu bụng thủng dạ dày - ruột, 2 BN vết thương thấu ngực cần phẫu thuật cấp cứu. Đặc biệt, 3 BN bị rấn cần xử trí cấp cứu tối khẩn cấp.

### 3. Cơ cấu bệnh theo mùa

Bảng 7: Cơ cấu bệnh theo mùa.

Tên bệnh	Tổng số BN	Mùa mưa		Mùa khô	
		n	%	n	%
Viêm da	245	54	22,04	191	77,96
Mề đay dị ứng	107	33	30,84	74	69,16
Dại	50	12	24,00	38	76,00
Sốt rét	142	142	100,00	0	0,00
Rấn cần	3	3	100,00	0	0,00

100% BN bị sốt rét và rấn cần xảy ra vào mùa mưa, đây là thời điểm phát triển mạnh của muỗi, rấn và các loại côn trùng, trong khi đó nhân viên LHQ thường xuyên phải di chuyển hành quân làm nhiệm vụ nên có nguy cơ cao mắc các bệnh này. Đối lập với các bệnh hay gặp trong mùa mưa, bệnh thường gặp ở mùa khô là viêm da (77,96%) và mề đay dị ứng (69,16%); mùa khô là thời điểm nắng nóng cao thường xuyên  $> 40^{\circ}\text{C}$ , trong khi đó độ ẩm rất thấp chủ yếu từ 10 - 30%, hơn nữa tình trạng thiếu nước sạch vào mùa khô ảnh hưởng không nhỏ tới sức khỏe của nhân viên LHQ, đặc biệt tỷ lệ mắc bệnh da liễu tăng cao. Bệnh đại cũng gặp chủ yếu vào mùa khô với 76%, do khu vực đồn trú của LHQ tại Bentiu, Nam Xu-Đặng có rất nhiều chó hoang và cầy Mongoose hoang thường xuất hiện vào thời điểm này.

### KẾT LUẬN

Nghiên cứu cơ cấu bệnh tật của 3.624 BN tại Bệnh viện Dã chiến Cấp 2 Việt Nam tại Bentiu, Nam Xu-Đặng từ 10/2018 - 10/2020, chúng tôi kết luận:

- Nhóm tuổi từ 30 - 50 chiếm tỷ lệ cao nhất (76,85%), tuổi trung bình của nhóm bệnh là  $38,4 \pm 7,28$ ; nam giới chiếm đa số (89,65%). BN đến từ 70 quốc gia, trong đó quân nhân chiếm tỷ lệ cao nhất (58,17%); tất cả BN đều sử dụng tiếng Anh là ngôn ngữ giao tiếp trong khám bệnh.

- Nhóm bệnh tiêu hóa chiếm tỷ lệ cao nhất trong cơ cấu bệnh (16,83%); tiếp theo là bệnh cơ-xương và mô liên kết (15,01%); bệnh da và mô dưới da (10,21%); bệnh nhiễm trùng và ký sinh trùng; bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa; bệnh chấn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài theo thứ tự 9,85%; 9,13% và 9,02%. Bệnh nội khoa chiếm đa số với 90,98%.



- Vào mùa mưa, sốt rét và rần cắn là các bệnh thường gặp, trong khi đó bệnh da liễu và bệnh dại gặp chủ yếu vào mùa khô.

### **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. Trần Quỳnh Hương. Những sứ giả hòa bình đến từ Việt Nam. Tạp chí Y học Quân sự 2019; 340:4-6.

2. Memorandum of understanding between the United Nations and the government of the

Socialist Republic of Vietnam contributing resources to United Nations mission in the Republic of South Sudan 2018.

3. United Nations. United Nations department of peacekeeping operations and department of field support: Medical Support Manual for United Nations Field Missions, 3<sup>rd</sup> Edition 2015:46-60.

4. World Health Organization. ICD-10 - International Classification of Diseases, 10<sup>th</sup> Revision 1993.